

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 3 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2015

NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	1/1/2015
I		2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>153,734,234,730</b>	<b>158,269,884,377</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>		<b>10,982,537,732</b>	<b>11,702,743,691</b>
1. Tiền		111	VI.1	10,982,537,732	11,702,743,691
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>915,000,000</b>	<b>515,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	VI.2	915,000,000	515,000,000
<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>130</b>		<b>106,158,530,983</b>	<b>101,096,672,265</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng		131		109,440,832,681	104,966,083,832
2. Trả trước cho người bán		132		1,166,395,203	778,616,123
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-
6. Phải thu về ngắn hạn khác		136	VI.3	6,547,255,308	6,347,924,519
7. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		139		(10,995,952,209)	(10,995,952,209)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>35,469,357,765</b>	<b>44,905,468,421</b>
1. Hàng tồn kho		141	VI.5	35,679,296,715	45,115,407,371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		(209,938,950)	(209,938,950)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>208,808,250</b>	<b>50,000,000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		208,808,250	50,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>15,002,488,222</b>	<b>14,418,525,929</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>251,652,985</b>	<b>192,680,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn		213		-	-
4. Phải thu về ngắn hạn khác		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216		251,652,985	192,680,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>	VI.7	<b>10,451,184,539</b>	<b>9,416,396,516</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221		9,099,979,048	9,416,396,516
- Nguyên giá		222		49,931,168,097	49,598,261,070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(40,831,189,049)	(40,181,864,554)
2. Tài sản thuê tài chính		224		1,351,205,491	-
- Nguyên giá		225		1,447,164,423	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226		(95,958,932)	-
3. Tài sản cố định vô hình		227		-	-
- Nguyên giá		228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá		241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		242		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>250</b>		-	-
1. Chi phí SX KD dở dang dài hạn		241		-	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	1/1/2015
1		2	3	4	5
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,299,650,698</b>	<b>4,809,449,413</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	4,299,650,698	4,809,449,413
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>168,736,722,952</b>	<b>172,688,410,306</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	1/1/2015
C.	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>122,905,865,274</b>	<b>126,978,468,935</b>
I.	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>116,739,897,710</b>	<b>122,450,598,389</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		20,004,762,155	28,198,723,157
2.	Người mua trả tiền trước	312		22,735,882,684	21,932,325,813
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	3,413,235,238	2,116,464,387
4.	Phải trả công nhân viên	314		7,843,699,403	7,571,762,229
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		32,500,000	763,415,630
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.16	7,094,385,591	7,907,371,794
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	55,464,395,111	53,798,968,013
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		151,037,528	161,567,366
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6,165,967,564</b>	<b>4,527,870,546</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Chi phí phải trả dài hạn	332	VI.15	3,380,872,312	3,432,543,582
3.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6.	Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	VI.12	2,383,539,711	693,771,423
8.	Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10.	Dự phòng phải trả dài hạn	340	VI.18	401,555,541	401,555,541
11.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B.	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>VI.20</b>	<b>45,830,857,678</b>	<b>45,709,941,371</b>
I.	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>45,830,857,678</b>	<b>45,709,941,371</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32,651,550,000	32,651,550,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3,102,723,500	3,102,723,500
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		798,502,686	637,913,643
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,069,507,621	6,105,973,361
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	1/1/2015
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,208,573,871	3,211,780,867
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			417,361,477	1,143,704,756
	- LNST chưa phân phối kỳ này			1,791,212,394	2,068,076,111
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>168,736,722,952</b>	<b>172,688,410,306</b>

Người lập biểu

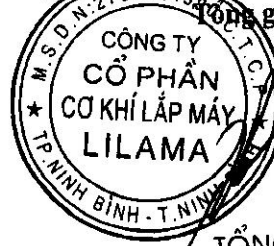


Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2015



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	29,029,989,351	20,695,119,608	125,767,269,542	89,181,669,412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại						
- Giảm giá hàng bán						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29,029,989,351	20,695,119,608	125,767,269,542	89,181,669,412
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	25,052,163,547	16,789,110,289	113,414,057,451	77,245,865,677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,977,825,804	3,906,009,319	12,353,212,091	11,935,803,735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	19,690,331	24,182,007	80,500,688	46,214,709
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1,022,319,604	1,321,988,430	3,239,688,345	4,170,111,779
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,022,319,604	1,321,988,430	3,239,688,345	4,170,111,779
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,640,508,086	2,259,682,576	7,387,637,930	6,596,967,564
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		334,688,445	348,520,320	1,806,386,504	1,214,939,101
11. Thu nhập khác	31		109,795,673	61,750,000	508,150,218	214,488,500
12. Chi phí khác	32		18,110,576	61,750,000	18,110,576	63,592,164
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		91,685,097	-	490,039,642	150,896,336
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		426,373,542	348,520,320	2,296,426,146	1,365,835,437
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	93,802,179	76,674,470	505,213,752	263,910,916
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		332,571,363	271,845,850	1,791,212,394	1,101,924,521
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		102	83	549	337
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: VNĐ

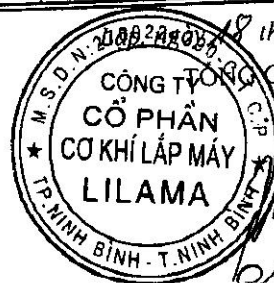
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		136,065,556,315	80,016,493,774
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(76,528,806,407)	(45,108,402,861)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36,725,222,259)	(22,613,576,025)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,239,688,345)	(4,170,111,779)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(856,273,040)	(546,348,606)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,157,936,416	3,619,713,355
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,417,328,746)	(15,025,752,517)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>20,456,173,934</b>	<b>(3,827,984,659)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,299,437,150)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400,000,000)	(515,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			127,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80,500,688	46,214,709
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3,618,936,462)</b>	<b>(341,785,291)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		73,969,332,662	89,179,730,209
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90,547,229,593)	(87,457,521,364)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(979,546,500)	(1,632,577,500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,557,443,431)	89,631,345
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(720,205,959)</b>	<b>(4,080,138,605)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(720,205,959)</b>	<b>(4,080,138,605)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,702,743,691	7,369,091,778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>10,982,537,732</b>	<b>3,288,953,173</b>

NGƯỜI LẬP



Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/9/2015

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng ( giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra môi hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

#### **3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

#### **a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

#### **b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:**

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn

giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí đào tạo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

	30/9/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>1 . Tiền</b>				
Tiền mặt tại quỹ		315,105,394		449,649,068
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		10,667,432,338		11,253,094,623
Tiền đang chuyển		-		-
<b>Cộng</b>		<b>10,982,537,732</b>		<b>11,702,743,691</b>
<b>2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ninh Bình	515,000,000	515,000,000	515,000,000	515,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng GP- Chi nhánh Ninh Bình	400,000,000	400,000,000		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>	<b>915,000,000</b>	<b>915,000,000</b>	<b>515,000,000</b>	<b>515,000,000</b>
<b>3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
a) Phải thu khách hàng		109,440,832,681		104,966,083,832
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV		42,621,347,502		48,338,913,467
- Công ty cổ phần Xi Măng Hữu Nghị		10,888,720,654		10,888,720,654
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp		2,155,495,561		6,279,142,893
- Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn		14,917,166,546		14,917,166,546
- Phải thu khách hàng khác		38,858,102,418		24,542,140,272
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		48,024,764,875		54,399,188,918
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV		42,621,347,502		48,338,913,467
- Công ty Cổ phần Lilama 5		3,414,858,572		3,414,858,572
- Công ty Cổ phần Lilama 18		1,867,783,561		2,070,271,561
- Công ty Cổ phần Lilama 7		120,775,240		287,572,659
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3		-		287,572,659
<b>4 . Phải thu ngắn hạn khác</b>				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	846,549,247	-	730,806,408	-
+ Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	88,335,247	-	-	-
+ Khác	758,214,000	-	730,806,408	-
- Tạm ứng	5,637,094,948	-	5,615,304,056	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Dự nợ phải trả khác	63,611,113	-	1,814,055	-
<b>Cộng</b>	<b>6,547,255,308</b>	<b>-</b>	<b>6,347,924,519</b>	<b>-</b>
<b>5 . Nợ xấu</b>				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	26,933,491,476	15,937,539,267	27,433,491,476	16,437,539,267
+ Phải thu khách hàng	26,929,727,618	15,937,539,267	27,429,727,618	16,437,539,267
+ Các khoản phải thu khác	3,763,858	-	3,763,858	-

6 . Hàng tồn kho	30/9/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4,845,878,595	-	7,985,866,275	-
Công cụ, dụng cụ	1,389,225,221	-	2,826,597,731	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29,013,644,643	-	33,872,395,109	-
Thành phẩm	430,548,256	(209,938,950)	430,548,256	(209,938,950)
<b>Cộng</b>	<b>35,679,296,715</b>	<b>(209,938,950)</b>	<b>45,115,407,371</b>	<b>(209,938,950)</b>

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn	30/9/2015	01/01/2015
- Chi phí trả trước về thuê đất phục vụ CT Lọc dầu Nghi Sơn	208,808,250	50,000,000
<b>Cộng</b>	<b>208,808,250</b>	<b>50,000,000</b>

8 . Phải thu dài hạn khác	30/9/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	251,652,985	-	192,680,000	-
- Dư nợ phải trả khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>251,652,985</b>	<b>-</b>	<b>192,680,000</b>	<b>-</b>

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục 01 của Báo cáo này

10 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	1,447,164,423	1,447,164,423
- Thuê tài chính trong kỳ	-	1,447,164,423	1,447,164,423
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1,447,164,423	1,447,164,423
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	95,958,932	95,958,932
- Khấu hao trong kỳ	-	95,958,932	95,958,932
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	95,958,932	95,958,932
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	1,351,205,491	1,351,205,491

	30/9/2015	01/01/2015
<b>11 . Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ hành chính	260,219,715	42,736,167
- Công cụ, dụng cụ sản xuất	945,857,471	18,800,000
- Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Vũng Áng	-	2,118,759
- Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Mông Dương	-	197,707,181
- Thép làm biện pháp công trình Mông Dương	-	88,980,959
- Kinh phí đào tạo lớp học hàn	371,682,976	1,972,961,925
- Thép làm biện pháp công trình với hóa Hương Hải	506,482,307	549,554,795
- Thép làm biện pháp công trình NM lọc dầu Nghi Sơn	1,032,204,558	182,671,034
- Xây dựng KTX nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	824,074,509	1,415,248,349
- Xây dựng KTX nhà máy xi măng Tam Điệp	53,556,358	64,267,630
- Thép làm biện pháp công xi măng Tam Điệp	66,854,250	-
- Thép làm biện pháp công trình TD Trung Sơn	28,933,906	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	209,784,648	274,402,614
<b>Cộng</b>	<b>4,299,650,698</b>	<b>4,809,449,413</b>

12 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/9/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	20,004,762,155	20,004,762,155	28,198,723,157	28,198,723,157
- Công ty CP TM hàng Hoá Quốc Tế IPC	1,066,022,157	1,066,022,157	3,139,189,453	3,139,189,453
- Công ty TNHH Chống ăn mòn Hoàng Long	1,716,417,463	1,716,417,463	2,916,417,463	2,916,417,463
- Công ty CP Đầu tư bất động sản An Bình	318,472,165	318,472,165	7,218,586,534	7,218,586,534
- Công ty CP TKCN & HT kỹ thuật Lilama 69-3	1,180,440,641	1,180,440,641	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	15,723,409,729	15,723,409,729	14,924,529,707	14,924,529,707
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	980,204,390	980,204,390	937,009,087	937,009,087
Công ty cổ phần Lilama 10	554,681,217	554,681,217	554,681,217	554,681,217
Công ty cổ phần Lilama 5	343,573,173	343,573,173	175,996,150	175,996,150
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	81,950,000	81,950,000	206,331,720	206,331,720

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu kỳ (01/01/2015)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (30/09/2015)
Thuế giá trị gia tăng	1,256,696,066	6,045,562,153	4,704,456,057	2,597,802,162
Thuế thu nhập doanh nghiệp	426,921,467	523,153,752	856,273,040	93,802,179
Thuế thu nhập cá nhân	432,846,854	65,902,497	432,846,854	65,902,497
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	771,233,000	115,504,600	655,728,400
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,116,464,387</b>	<b>7,408,851,402</b>	<b>6,112,080,551</b>	<b>3,413,235,238</b>

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn	30/9/2015	01/01/2015
Chi phí lãi vay phải trả	0	92,479,293
Hạch toán tạm nhập vật tư	14,500,000	0
Chi phí trích trước của các công trình	-	670,936,337
+ Trích trước chi phí công trình XM Việt Trì	18,000,000	-
+ Trích trước chi phí công trình Phụ trợ NM lọc dầu Nghi Sơn	-	635,936,337
+ Trích trước chi phí công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	-	35,000,000
<b>Cộng</b>	<b>32,500,000</b>	<b>763,415,630</b>



**15 . Phải trả ngắn hạn khác**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
  - + Cổ tức phải trả
  - + Phải trả phải nộp khác

**Cộng**

	30/9/2015	01/01/2015
	1,539,258,163	1,630,836,507
	2,266,319,531	3,388,332,214
	3,288,807,897	2,888,203,073
	1,330,059,195	979,546,500
	1,958,748,702	1,908,656,573
	<b>7,094,385,591</b>	<b>7,907,371,794</b>

**16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Xem chi tiết tại phụ lục 02 của Báo cáo này

**17 . Chi phí phải trả dài hạn**

- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí trích trước của các công trình
  - Trích trước chi phí công trình XM Bút Sơn (phần chế tạo)
  - Trích trước chi phí công trình Hòa Na - Tổng công ty

**Cộng**

	30/9/2015	01/01/2015
	-	-
	3,380,872,312	3,432,543,582
	2,859,986,514	2,859,986,514
	520,885,798	572,557,068
	<b>3,380,872,312</b>	<b>3,432,543,582</b>

**18 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Xem chi tiết tại phụ lục 03 của Báo cáo này

**19 . Vốn chủ sở hữu**

**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục số 04 của Báo cáo này

**19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV
- Các cổ đông khác

**Cộng**

	30/9/2015	01/01/2015
	16,652,290,000	16,652,290,000
	15,999,260,000	15,999,260,000
	<b>32,651,550,000</b>	<b>32,651,550,000</b>

**19.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	30/9/2015	01/01/2015
	32,651,550,000	32,651,550,000
	-	-
	-	-
	32,651,550,000	32,651,550,000
	1,306,062,000	1,632,577,500

**19.4. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng
  - Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  - Cổ phiếu phổ thông
  - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

	30/9/2015	01/01/2015
	3,265,155	3,265,155
	3,265,155	3,265,155
	3,265,155	3,265,155
	-	-
	3,265,155	3,265,155
	3,265,155	3,265,155
	-	-
	10,000	10,000



	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014
<b>5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,640,508,086	2,259,682,576
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,640,508,086	2,259,682,576
- Tiền lương bộ phận quản lý	1,024,051,981	1,403,187,764
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	/ -	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,616,456,105	856,494,812
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
<b>6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	426,373,542	348,520,320
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	426,373,542	348,520,320
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	93,802,179	76,674,470
<b>7 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	827,098,862	8,793,916,428
Chi phí nhân công	2,451,995,298	8,848,861,977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	811,797,048	808,170,031
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	12,780,485,136	3,588,733,085
<b>Cộng</b>	<b>16,871,376,344</b>	<b>22,039,681,521</b>
<b>8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	332,571,363	271,845,850
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	332,571,363	271,845,850
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ <sup>(*)</sup>	-	-
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,265,155	3,265,155
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {=(c-d)/e}	102	83

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Chi phí Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Chi phí mua vật tư, công cụ dụng cụ, thuê cầu	1,271,176,241

#### 3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

#### 4. Thông tin so sánh

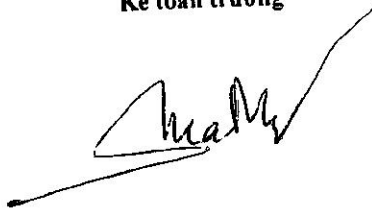
Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người lập biểu



**ĐO MẠNH THÀNH**

Kế toán trưởng



**PHÙNG QUANG MINH**

Ninh Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2015



Nguyễn Văn Triều

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình							Đơn vị tính: đồng
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu năm	8,154,845,990	13,743,718,546	26,831,884,833	126,710,252	741,101,449	49,598,261,070	
Số tăng trong kỳ	-	543,181,818	1,342,190,909	-	-	1,885,372,727	
- Mua trong kỳ	-	543,181,818	1,342,190,909	-	-	1,885,372,727	
Số giảm trong kỳ	-	174,201,700	1,378,264,000	-	-	1,552,465,700	
- Thanh lý, nhượng bán	-	174,201,700	1,378,264,000	-	-	1,552,465,700	
Số dư cuối kỳ	8,154,845,990	14,112,698,664	26,795,811,742	126,710,252	741,101,449	49,931,168,097	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	5,162,008,079	12,301,215,594	22,038,280,864	95,778,345	584,581,672	40,181,864,554	
Số tăng trong kỳ	166,459,419	372,674,722	1,600,526,687	11,466,872	50,662,495	2,201,790,195	
- Khấu hao trong kỳ	166,459,419	372,674,722	1,600,526,687	11,466,872	50,662,495	2,201,790,195	
Số giảm trong kỳ	-	174,201,700	1,378,264,000	-	-	1,552,465,700	
- Thanh lý, nhượng bán	-	174,201,700	1,378,264,000	-	-	1,552,465,700	
Số dư cuối kỳ	5,328,467,498	12,499,688,616	22,260,543,551	107,245,217	635,244,167	40,831,189,049	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	2,992,837,911	1,442,502,952	4,793,603,969	30,931,907	156,519,777	9,416,396,516	
Tại ngày cuối kỳ	2,826,378,492	1,613,010,048	4,535,268,191	19,465,035	105,857,282	9,099,979,048	

Trong đó: 8.861.835.851 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 23.136.742.274 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 23.136.742.274 đồng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/1/2015 đến 30/9/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LÁP MÁY LILAMA**  
Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngân hàng**

Vay và nợ thuê tài chính ngân hàng	Cuối kỳ (30/09/2015)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2015)
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>55,210,150,582</b>	<b>55,210,150,582</b>	<b>91,533,645,101</b>	<b>89,666,205,384</b>	<b>53,342,710,865</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	48,798,019,620	48,798,019,620	85,121,514,139	89,666,205,384	53,342,710,865
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long - Hà Nội <sup>(2)</sup>	6,412,130,962	6,412,130,962	6,412,130,962	-	0
<b>b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>254,244,529</b>	<b>254,244,529</b>	<b>247,557,060</b>	<b>449,569,679</b>	<b>456,257,148</b>
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Ninh Bình <sup>(1)</sup>	81,000,000	81,000,000	-	243,000,000	324,000,000
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long - Hà Nội <sup>(2)</sup>	33,064,287	33,064,287	-	99,192,861	132,257,148
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long - Hà Nội <sup>(3)</sup>	48,489,795	48,489,795	64,653,060	16,163,265	0
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long - Hà Nội <sup>(3)</sup>	91,690,447	91,690,447	182,904,000	91,213,553	-
<b>Cộng ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam<sup>(4)</sup></b>	<b>55,464,395,111</b>	<b>55,464,395,111</b>	<b>91,781,202,161</b>	<b>90,115,775,063</b>	<b>53,798,968,013</b>

Cộng

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngân hàng:**

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/09/2015	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Ninh Bình	10588/14/HD	23/8/2015	65,000,000,000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	48,798,019,620	Vay bổ sung vốn lưu động	Vay có đảm bảo bằng tài sản
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội (2)	804-08.15/HDHN/T	3/9/2015	30,000,000,000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	6,412,130,962	Vay bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng quyền đòi nợ
<b>Cộng</b>	<b>PBANK.T LG</b>					<b>55,210,150,582</b>		

Cộng

(1),(2),(3) Xem chi tiết tại Phụ lục 03 của Báo cáo này

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ (30/09/2015)		Đầu kỳ (01/01/2015)	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
-	-	-	-

- Vay

- Nợ thuê tài chính

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/1/2015 đến 30/9/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**  
Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**Phụ lục số 03: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	Cuối kỳ (30/09/2015)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay dài hạn</b>	<b>1,388,791,833</b>	<b>1,388,791,833</b>	<b>792,000,000</b>	<b>96,979,590</b>	<b>693,771,423</b>	<b>693,771,423</b>
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Ninh Bình <sup>(4)</sup>	297,000,000	297,000,000	-	-	297,000,000	297,000,000
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội <sup>(5)</sup>	396,771,423	396,771,423	-	-	396,771,423	396,771,423
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội <sup>(6)</sup>	695,020,410	695,020,410	792,000,000	96,979,590	-	0
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội <sup>(6)</sup>	994,747,878	994,747,878	1,576,779,878	582,032,000	-	-
<b>b) Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>994,747,878</b>	<b>994,747,878</b>	<b>1,576,779,878</b>	<b>582,032,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam <sup>(7)</sup>	2,383,539,711	2,383,539,711	2,368,779,878	679,011,590	693,771,423	693,771,423

**Cộng**

(4)(5)(6) Bao gồm:	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/09/2015	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
(4)	N052013/HĐTD-LBP.NB	8/9/2013	40 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	378,000,000	81,000,000	Xe tải hiệu CNHTC/HOWO gắn cầu thủy lực Soosan BKS 35C - 021.33
(5)	N613-11.14 /HĐTD/TPBANK	12/5/2014	48 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	429,835,710	33,064,287	Ô tô tải Pick -up nhãn hiệu Ford Ranger BK:35C-04279
(6)	758-06.15/HĐTD/TPBANK.TLG	30/6/2015	48 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	743,510,205	48,489,795	Ô tô tải Pick -up nhãn hiệu Ford Ranger BK:35C-04279
(7)	2015-00084-000	5/6/2015	48 tháng	8,8%/năm	1,086,438,325	91,690,447	Xe ô tô TOYOTA Camry BKS 35LD-00048
<b>Cộng</b>					<b>2,637,784,240</b>	<b>254,244,529</b>	

**Cộng**

**b) Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Cuối kỳ (30/09/2015)			Đầu kỳ (01/01/2015)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	116,525,268	24,834,821	91,690,447	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	1,119,892,840	125,144,962	994,747,878	-	-	-
Trên 5 năm						

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/1/2015 đến 30/9/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LÁP MÁY LILAMA**  
Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	571,766,242	8,479,086,772	44,805,126,514
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	66,147,401	2,068,076,111	2,068,076,111
Trích các quỹ	-	-	-	66,147,401	132,294,802
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	264,589,604	264,589,604
Chia cổ tức	-	-	-	979,546,500	979,546,500
Giảm khác	-	-	-	51,419,952	51,419,952
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>3,102,723,500</b>	<b>637,913,643</b>	<b>9,317,754,228</b>	<b>45,709,941,371</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	1,791,212,394	1,791,212,394
Tăng khác (*)	-	-	160,589,043	963,534,260	1,124,123,303
Trích các quỹ	-	-	-	2,751,363,390	2,751,363,390
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	43,056,000	43,056,000
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>3,102,723,500</b>	<b>798,502,686</b>	<b>9,278,081,492</b>	<b>45,830,857,678</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24/04/2015, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Số tiền
- Trích quỹ đầu tư phát triển	963,534,260
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	160,589,043
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	321,178,087
- Chia cổ tức	1,306,062,000
<b>Cộng</b>	<b>2,751,363,390</b>